

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-PT
Ngày 01 - 02 - 2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tử Lượng

Ông Tạ Văn Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Len, Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Ông Tạ Đức Vọng, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2020/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2020/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/QĐ-PT ngày 14 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1978 (có mặt).

Trú tại: Thôn MT, xã GT, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Văn T2, Luật sư, Văn phòng luật sư Nguyễn T2 thuộc đoàn luật sư tỉnh Ninh Bình (có mặt).

Bị đơn: Chị Phạm Thị T1, sinh năm 1984(có mặt).

Trú tại: Thôn MT, xã GT, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Thế H, Luật sư, Văn phòng luật sư HP và cộng sự đoàn luật sư tỉnh Nghệ An (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N

Trụ sở: Số 2, LH, quận BD, Thành phố Hà Nội

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N: Ông Tiết Văn Th, chức vụ Tổng giám đốc Ngân hàng N là người đại diện theo pháp luật. Ông Th đã có Quyết định Ủy quyền thường xuyên cho ông Dương Quốc H1 - Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng N, huyện Nh - Ninh Bình đại diện (Văn bản ủy quyền số 2965/QĐ-NHNo-PC ngày 27/12/2019). Ông Dương Quốc H1 ủy quyền lại cho ông Bùi Thanh Đ, Giám đốc, Phòng giao dịch khu vực GL là đại diện theo ủy quyền. Theo văn bản ủy quyền lại số 87/UQ-NHNo.NQ ngày 03/6/2020 của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng N, huyện Nh - Ninh Bình. (Ông Đ vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Công ty TNHH Quốc tế ĐHT.

Trụ sở: Số 56 THĐ, Phường 7, quận 5 thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Quốc tế ĐHT: Ông Huỳnh Công M, chức danh Giám đốc (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Bà Đinh Thị T3, sinh năm 1950; Địa chỉ thôn MT, xã GT, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T3: Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1978 là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/5/2020)

Người kháng cáo: Bị đơn, chị Phạm Thị T1 và nguyên đơn, anh Trần Ngọc T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/12/2019, bản tự khai ngày 20/12/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Trần Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Phạm Thị T1 đăng ký tại UBND xã GT, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình vào ngày 29/12/2006. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được đến khoảng năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình hai người không hợp, chị T1 không chịu lao động lại còn tự lấy tiền của gia đình để tiêu riêng cho bản thân. Mặt khác, chị T1 không quan tâm chăm sóc con cái chu đáo. Năm 2011, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến anh T đã làm đơn ly hôn. Sau đó đã được hai bên gia đình khuyên nhủ nên anh T đã bỏ qua để gia đình đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, tình cảm vợ chồng không được cải thiện, thường xuyên va chạm cãi chửi nhau. Ngày 27/2/2019, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên vợ chồng anh T, chị T1 đã chính thức ly thân. Đến nay, anh T, chị T1 không ai quan tâm đến ai về mọi mặt. Anh T nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T1.

* Về con chung: Anh T và chị T1 có 03 con chung là các cháu: Trần Cẩm L1, sinh ngày 18/7/2008; Trần Văn L2, sinh ngày 01/01/2010 và cháu Trần Văn B,

sinh ngày 23/9/2011. Hiện cả ba cháu đang ở với anh T, nếu được ly hôn anh T và chị T1 thỏa T, anh Trần Ngọc T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung là các cháu Trần Cẩm L và Trần Văn L1, còn chị T1 trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Trần Văn B cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

* Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng đã tạo lập được khối tài sản chung cụ thể như sau: Quyền sử dụng đất diện tích 200m² tại tờ bản đồ số 6, thửa 1426, tại thôn 7, xã GL, huyện Nh có giá trị là 1.200.000.000 đồng (Một tỉ hai trăm triệu đồng); Năm 2016, vợ chồng xây dựng thêm tầng 2 và nhà kho, phòng bếp và nhà vệ sinh trên diện tích đất 129,2 m² đất đã được cấp giấy chứng nhận mang tên anh Trần Ngọc T (quyền sử dụng đất và tầng 1 ngôi nhà là tài sản riêng của anh T có từ trước khi kết hôn với chị T1); 01 nhà mái bằng lợp ngói đỏ Hạ Long chống nắng, xây móng đá, cửa gỗ, nền lát gạch hoa xây dựng năm 2018 trên đất của bố mẹ đẻ anh T ở thôn MT, xã GT; 01 Xe ô tô tải Suzuki, mua năm 2018 đăng ký tên anh T, hiện nay anh T đang quản lý; Các tài sản là hàng hóa còn lại vào thời điểm vợ chồng còn đang chung sống trước ngày 27/2/2009 có tổng trị giá là 211.850.000 đồng (cụ thể gồm: 02 chiếc ty vi TCLX4 trị giá 48.000.000 đồng; 28 chiếc điều hòa TCL 09xA21 trị giá 109.200.000 đồng; 17 đôi loa các loại trị giá 31.400.000 đồng; 02 Âm ly các loại trị giá 4.200.000 đồng; 03 chiếc đầu Karaoke G7 6.000.000 đồng; 20 chuột không dây 1.000.000 đồng; 15 vỏ ga 3.000.000 đồng; 03 nồi nấu bếp 750.000 đồng; Máy lọc nước Lucso trị giá 6.600.000 đồng; 04 nồi Sato giá 1.700.000 đồng)

Ngày 30/6/2020, anh T đã kê khai về hàng hóa tồn đọng là 228.850.000 đồng nhưng thực tế vợ chồng chung sống đã bán 02 tivi TCL X4 là 48.000.000 đồng và 14 điều hòa TCL X21 là 54.600.000 đồng tổng số là 102.600.000 đồng cho Cửa hàng điện máy CH. Ngày 19/2/2019, Cửa hàng điện máy CH ở AL, BL, Hà Nam đã chuyển khoản 100.000.000 đồng qua Ngân hàng thương mại cổ phần CT. Anh T đã nhận số tiền trên và dùng để trả Công ty TCL vào ngày 25/02/2019. Anh T đã lắp 01 điều hòa Hitachi 5.000.000 đồng và 02 bộ điều hòa TCL có giá 6.800.000 đồng. Tổng số giá trị hàng hóa còn tồn đọng sau khi ly thân được xác định lại là 117.050.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T rút nội dung đề nghị ngày 30/6/2020 không yêu cầu Tòa án xem xét. Anh T thay đổi nội dung khởi kiện về tài sản và xác định 01 nhà mái bằng lợp ngói đỏ Hạ Long chống nắng, xây móng đá, cửa gỗ, nền lát gạch hoa xây dựng năm 2018 trên đất của bố mẹ đẻ anh T ở thôn MT, xã GT và đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bình nóng lạnh Aqua; 01 điều hòa Hitachi và 02 điều hòa TCL; 01 bình năng lượng mặt trời Sơn Hà; 01 máy giặt AQua; 01 tủ lạnh Panasonic và 03 quạt trần Vinawind. Các tài sản trên có tổng giá trị là 592.844.622 đồng. Anh T cho rằng mặc dù tài sản này là do vợ chồng anh T, chị T1 bỏ tiền ra xây dựng và mua sắm cho bố mẹ anh T nhưng đây là nghĩa vụ của con cái đối với bố mẹ nên anh T không đồng ý coi đây là tài sản chung của vợ chồng. Mặt khác, toàn bộ tường bao xây quanh nhà, móng ao và bể nước mưa có trị giá là 47.277.591 đồng là do bố mẹ anh T xây từ trước nên đây cũng không phải là tài sản chung của vợ chồng nên anh T đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

* Về công nợ: Khoản tiền nợ anh T đã thu của khách hàng mua hàng khác còn nợ đến nay anh T đã thu là 25.000.000 đồng; chị Trần Thị H2 (Em gái T) ở Vũng Tàu số tiền 30.000.000 đồng (Đã trả tháng 8/2019). Tổng giá trị 55.000.000 đồng (số tiền này anh T đang quản lý). Khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp huyện Nh nợ gốc là 1.300.000.000 đồng vay ngày 27/2/2019. Anh T xác định bản chất của việc vay Ngân hàng ngày 27/2/2019 là việc đảo nợ của hợp đồng tín dụng năm 2018 với dư nợ còn lại là 1.050.000.000 đồng nên thực tế số tiền anh T được sử dụng là 250.000.000 đồng. Anh T xác định đã thanh toán xong nợ riêng của anh T cho Ngân hàng là 250.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo quy định vào ngày 31/8/2020. Số tiền 1.050.000.000 đồng đã trả vào hợp đồng tín dụng năm 2018 nên là nợ chung vợ chồng thì anh T đã thanh toán được 450.000.000 đồng tiền nợ gốc và 155.734.383 đồng tiền lãi vào ngày 31/8/2020. Anh T xác định số nợ 250.000.000 đồng gốc và lãi theo quy định của Ngân hàng anh T đã thanh toán xong không đề nghị Tòa án xem xét về phần này. Như vậy vợ chồng anh T có công nợ chung là nợ Ngân hàng 1.050.000.000 đồng tiền gốc, lãi suất phát sinh đến ngày 18/9/2020 là 161.208.355 đồng. Anh T đã thanh toán cho ngân hàng 450.000.000 đồng gốc + lãi suất đến 31/8/2020 là 155.734.383 đồng. Khoản nợ Công ty điện tử TCL là 1.094.019.000 đồng. Trong thời kỳ vợ chồng còn chung sống chưa ly thân, vợ chồng đã thanh toán cho công ty điện tử TCL là 662.238.000 đồng. Số tiền còn lại anh T thanh toán sau khi vợ chồng ly thân là 431.781.000 đồng. Khoản nợ bà Đinh Thị T3 là mẹ đẻ của anh T số tiền 105.000.000 đồng và của anh Đặng Xuân L là bạn của anh T số tiền 400.000.000 đồng lãi suất 1%. Khoản nợ Công ty Quốc tế ĐTH 55.600.000 đồng tiền mua ghế massager cho bố đẻ anh T. Anh T xác định đây là công nợ riêng của anh T nên anh sẽ có trách nhiệm trả cho anh L và bà T3 và Công ty ĐTH không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh T trình bày chị T1 còn cầm số tiền 67.000.000 đồng của anh T để tiêu riêng. Tại phiên tòa sơ thẩm anh T đề nghị chị T1 phải thanh toán cho T.

Anh T yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết mối quan hệ tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng theo luật định.

Tại biên bản tự khai ngày 09/01/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là chị T1 trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị T1 xác định về thời gian kết hôn, con chung như ý kiến của anh T. Trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do chị và anh T không hợp nhau. Anh chị đã ly thân từ ngày 27/2/2019 đến nay không ai quan tâm đến ai về mọi mặt vì vậy anh T xin ly hôn với chị thì chị cũng đồng ý vì tình cảm vợ chồng không còn. Trong quá trình hòa giải anh chị thống nhất T tình ly hôn và đề nghị Tòa án công nhận T tình ly hôn giữa anh T và chị T1.

* Về con chung: Chị nhất trí quan điểm của anh T và đề nghị Tòa án công nhận.

* Về tài sản chung: Chị T1 cũng xác định ngoài các tài sản chung như ý kiến anh T đã trình bày, chị T1 xác định 01 nhà mái bằng lợp ngói đỏ Hạ Long chống nắng, xây móng đá, cửa gỗ, nền lát gạch hoa xây dựng năm 2018 trên đất của bố

mẹ đẻ anh T ở thôn MT, xã GT và đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bình nóng lạnh Aqua; 01 điều hòa Hitachi và 02 điều hòa TCL; 01 bình năng lượng mặt trời Sơn Hà; 01 máy giặt Aqua; 01 tủ lạnh Panasonic và 03 quạt trần Vinawind. Các tài sản trên có tổng giá trị là 592.844.622 đồng và toàn bộ tường bao xây quanh nhà, móng ao và bể nước mưa có trị giá là 47.277.591 đồng là do vợ chồng chị T1 bỏ tiền ra xây nên đây là tài sản chung vợ chồng. Chị T1 không đồng ý với ý kiến của anh T vì anh T là con trai duy nhất nên vợ chồng thỏa T xây nhà trên đất của bố mẹ đẻ anh T để bố mẹ anh T ở và sau khi bố mẹ anh T có mất đi thì vợ chồng ở. Mặt khác, chị T1 xác định thời điểm vợ chồng chính thức ly thân là ngày 27/2/2019. Khi ly thân vợ chồng không kiểm kê hàng cụ thể nên chị T1 không biết chính xác. Chị T1 cho rằng số hàng còn nhiều hơn nhưng chị T1 không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

* Về công nợ: Chị T1 xác định vợ chồng nợ công ty TCL là 1.094.019.000 đồng. Cho đến nay vợ chồng đã thanh toán xong. Trong thời kỳ vợ chồng còn chung sống chưa ly thân, vợ chồng đã thanh toán cho công ty điện tử TCL là 662.238.000 đồng. Số tiền còn lại anh T thanh toán sau khi vợ chồng ly thân là 431.781.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T1 thay đổi ý kiến xác định số tiền 431.781.000 đồng trả nợ cho TCL là tiền riêng của chị T1 đưa cho anh T, để anh T đi thanh toán. Khoản nợ Ngân hàng N huyện Nh gốc là 1.300.000.000 đồng vay ngày 27/2/2019. Tuy nhiên, sau khi làm thủ tục vay xong anh T là người cầm tiền, việc anh T sử dụng toàn bộ số tiền trên vào việc gì thì chị T1 không biết. Do vậy, anh T phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ trên.

Tại bản tự khai ngày 10/02/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, Ngân hàng N trình bày:

Ngày 27/02/2019, giữa Ngân hàng N, Chi nhánh huyện Nh, Phòng giao dịch GL với anh Trần Ngọc T (Chị T1 ủy quyền cho anh T theo giấy ủy quyền ngày 27/02/2019) ký Hợp đồng tín dụng số 3305LAV201900626 hạn mức vay là 1.300.000.000 đồng. (Một tỷ ba trăm triệu đồng). Mục đích sử dụng tiền vay: kinh doanh hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng. Hạn mức vay là 1 năm kể từ ngày 27/02/2019 đến ngày 27/02/2020. Lãi suất trong hạn 9,5%/năm trên nợ gốc, Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn đã thỏa T hoặc điều chỉnh trên dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất chậm trả 5%/năm. Căn cứ vào nhu cầu kinh doanh thực tế của khách hàng Agribank huyện Nh, Phòng giao dịch GL đã giải ngân theo tiến độ của phương án cho vay với số tiền là 1.300.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, anh T xác định vào ngày 28/2/2019 sau khi được Ngân hàng giải ngân số tiền 1.100.000.000 đồng gồm 2 giấy nhận nợ (1 giấy nhận nợ 700.000.000 đồng + 1 giấy nhận nợ 400.000.000 đồng) để anh T tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh và đến ngày 12/03/2019 anh T có nhận nợ thêm số tiền 200.000.000đ. Nay anh T xác định số tiền 250.000.000 đồng anh T đã sử dụng vào việc kinh doanh riêng không liên quan đến chị T1. Do vậy Ngân hàng xác định và đề nghị như sau:

1. Nếu anh T xác định 250.000.000 đồng anh T đã nhận giải ngân của Ngân hàng là nợ riêng thì Ngân hàng cũng nhất trí. Đối với số tiền này anh T đã thanh

toán xong cho Ngân hàng toàn bộ gốc và lãi theo quy định của Ngân hàng. Do vậy Ngân hàng không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

2. Đối với số tiền còn lại là 1.050.000.000 đồng anh T đã thanh toán số tiền gốc là 450.000.000 đồng số tiền lãi là 155.734.383 đồng. Số tiền gốc còn lại là 600.000.000 đồng đã trả lãi hết ngày 31/8/2020. Do vậy, Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh T tiếp tục thanh toán số tiền gốc là 600.000.000 đồng và số lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 18/9/2020 là 5.473.972 đồng, trong đó: (lãi suất trong hạn số tiền lãi là 2.958.904 đồng, lãi suất quá hạn phát sinh từ ngày 30/07/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 18/9/2020 là 2.515.068 đồng). Tổng số tiền anh T và chị T1 phải thanh toán cho Ngân hàng tính đến ngày 18/9/2020 là 605.473.972 đồng.

3. Đề nghị tòa án buộc vợ chồng anh T tiếp tục thanh toán khoản nợ trên vì khoản nợ đã quá hạn gốc + lãi nếu không ngân hàng phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tại bản tự khai ngày 11/5/2020, đơn đề nghị ngày 20/7/2020, bà Đinh Thị T3 trình bày:

Vào khoảng tháng 10 năm 2018, anh T và chị T1 có xây dựng cho vợ chồng bà T3 01 nhà mái bằng chống nóng ngói Hạ Long có diện tích khoảng 100 m² (trong đó có cả công trình phụ và bếp). Khi xây dựng ngôi nhà này vợ chồng bà T3 có đóng góp với vợ chồng anh T số tiền là 87.000.000 đồng (tiền mặt) và 01 cây vàng bà T3 là người trực tiếp đưa cho vợ chồng chị T1. Vợ chồng chị T1 có sắm sửa một số đồ dùng sinh hoạt như 01 bình nóng lạnh, 03 điều hòa, 01 bình năng lượng mặt trời, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh tất cả các tài sản trên bà T3 đang quản lý. Đối với toàn bộ tường bao quanh nhà, móng ao và bể nước mưa có trị giá là 47.277.591 đồng là do vợ chồng bà T3 xây dựng từ trước khi vợ chồng chị T làm nhà cho vợ chồng bà T3. Do vậy, bà T3 đề nghị Tòa án giải quyết như sau: Ngôi nhà trên đất là tài sản của vợ chồng bà T3, vợ chồng anh T có đóng góp một phần công sức. Việc vợ chồng anh T có bỏ tiền cùng vợ chồng bà T3 xây dựng ngôi nhà là trách nhiệm của con cái. Bà T3 đề nghị Tòa án không chia ngôi nhà này.

Tại bản án số 39/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

1. Xử lý hôn giữa anh Trần Ngọc T và chị Phạm Thị T1.

2. Về con chung: Anh Trần Ngọc T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung là các cháu Trần Cẩm L, sinh ngày 18/7/2008 và Trần Văn L1, sinh ngày 01/01/2010; Chị T1 trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Trần Văn B, sinh ngày 23/9/2011 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản :

3.1. Giao cho anh T sở hữu và sử dụng các tài sản gồm: Một thửa đất ở có diện tích 200m² đất tại thửa 1426, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã GL. Địa chỉ thửa đất tại thôn 7, xã GL, huyện Nh, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 318388 ngày 15/12/2017 mang tên Trần Ngọc T và Phạm Thị T1; 01 nhà 02 tầng xây dựng năm 2016 và công trình phụ trên đất bao gồm bếp, nhà vệ sinh, nhà kho xây dựng trên diện tích 129m² tại thửa số 35, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã GT được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Trần Ngọc T ngày 16/7/2002. Địa chỉ thửa đất tại MT, xã GT, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình; 01 Xe ô tô tải SuZuky, mua năm 2018 đăng ký tên anh T; Các tài sản là hàng hóa còn lại vào thời điểm vợ chồng còn đang chung sống trước ngày 27/2/2009 có tổng trị giá là 211.850.000 đồng gồm: 02 chiếc ty vi TCLX4 trị giá 48.000.000 đồng; 28 chiếc điều hòa TCL 09xA21 trị giá 109.200.000 đồng; 17 đôi loa các loại trị giá 31.400.000 đồng; 02 Âm ly các loại trị giá 4.200.000 đồng; 03 chiếc đầu Karaoke G7 6.000.000 đồng; 20 chuột không dây 1.000.000 đồng; 15 vỏ ga 3.000.000 đồng; 03 Nồi nấu bếp 750.000 đồng; Máy lọc nước Lucso trị giá 6.600.000 đồng; 04 nồi Sato giá 1.700.000 đồng. Tài sản là giá trị khách hàng còn nợ anh T đã thu, tổng giá trị 55.000.000 đồng.

3.2. Bà T3 được sở hữu các tài sản: 01 nhà xây mái bằng lợp ngói đỏ Hạ Long chống nóng xây móng đá, cửa gỗ, nền lát gạch hoa, xây dựng năm 2018 trên thửa đất số 147 tờ bản đồ số 9. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố anh T là ông Trần Văn T3. Địa chỉ thửa đất tại thôn MT, xã GT, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình, các tài sản trên đất và đồ dùng sinh hoạt gồm 01 bình nóng lạnh Aqua; 01 điều hòa Hitachi và 02 điều hòa TCL; 01 bình năng lượng mặt trời Sơn Hà; 01 máy giặt Aqua; 01 tủ lạnh Panasonic và 03 quạt trần Vinawin.

3.3. Chị T1 được anh T thanh toán giá trị chênh lệch tài sản là 313.033.500 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thi hành án cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về công nợ chung: Anh T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng là 605.604.177 đồng gồm 600.000.000 đồng tiền gốc và 5.473.972 tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 18/9/2020.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm anh T còn phải tiếp tục chịu các khoản lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa T trong hợp đồng cho đến khi anh T thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa T về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng mà anh T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

-Trong quá trình thực hiện nghĩa vụ, nếu anh T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo Hợp đồng tín dụng số 3305LAV201900 ngày

27/02/2019 thì Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Nh - Phòng giao dịch GL có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự huyện Nh phát mại, xử lý tài sản bảo đảm, tài sản đã thế chấp cho số tiền vay theo hợp đồng thế chấp.

- Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Nh - Phòng giao dịch GL tiếp tục quản lý giấy tờ về quyền sử dụng đất mang tên anh T, chị T1. Sau khi trả khoản tiền gốc và lãi theo quy định thì trả lại cho anh T các giấy tờ về quyền sử dụng đất, tài sản thế chấp (đối với phần tài sản có nghĩa vụ bảo đảm) nêu trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9/2020, bị đơn chị Phạm Thị T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 01/01/2020, bị đơn chị Phạm Thị T1 có Bản giải trình đơn kháng cáo với nội dung chị đồng ý với bản án sơ thẩm về nội dung xử lý hôn nhân giữa chị T1 và anh T. Chị T1 cũng đồng ý phần bản án về nội dung bản án sơ thẩm về con chung: Anh Trần Ngọc T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung là các cháu Trần Cẩm L, sinh ngày 18/7/2008 và Trần Văn L1, sinh ngày 01/01/2010; Chị T1 trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Trần Văn B, sinh ngày 23/9/2011 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Chị T1 kháng cáo phần bản án sơ thẩm về tài sản chung và công nợ chung của chị T1 và anh T.

Tại Đơn kháng cáo bổ sung ngày 11/01/2021, chị T1 cho rằng Bản án sơ thẩm số 39/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình xử thiên vị cho anh T làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền lợi của chị T1. Cụ thể: Tòa án cấp sơ thẩm không giao thừa đất ở có diện tích 200m² đất tại thửa 1426, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã GL. Địa chỉ thửa đất tại thôn 7, xã GL, huyện Nh, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 318388 ngày 15/12/2017 mang tên Trần Ngọc T và Phạm Thị T1 cho chị T1, làm cho chị T1 không có chỗ ở để đảm bảo cuộc sống; Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị T1 và anh T có khoản nợ chung đối với Ngân hàng N, chi nhánh huyện Nh với số tiền 1.050.000.000 đồng là chưa khách quan thiếu căn cứ. Bởi vì, theo Giấy nhận nợ ngày 27/2/2019 chị T1 và anh T còn nợ đối với Ngân hàng N, chi nhánh huyện Nh với số tiền 700.000.000 đồng; Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị T1 và anh T có khoản nợ chung đối với Công ty điện tử TCL là 215.935.000 đồng là không có cơ sở; Tòa án cấp sơ thẩm không đưa giá trị hàng hóa là 100.000.000 đồng mà Cửa hàng điện máy CH mua ngày 19/02/2019 vào khối tài sản chung của vợ chồng là chưa đầy đủ. Chị T1 đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án để đảm bảo quyền lợi cho chị T1.

Tại Đơn kháng cáo ngày 01/10/2020, nguyên đơn anh Trần Ngọc T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà xây mái bằng lợp ngói đỏ Hạ Long xây dựng năm 2018 trên thửa đất số 147, tờ bản đồ số 9 xã GT và các tài sản trên đất kèm theo các đồ dùng sinh hoạt là tài sản chung chị T1 và anh T và buộc bà Đinh Thị T3 phải thanh toán số tiền cho anh T và chị T1 mỗi người là 296.421.000 đồng là không đúng; Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giá trị hàng hóa là 02 chiếc ti vi TCL X4 trị giá 48.000.000 đồng; 14 chiếc điều hòa

TCL X21 trị giá 54.600.000 đồng; 03 bộ điều hòa lắp ở nhà bố mẹ anh trị giá là 11.800.000 đồng; khoản tiền lãi của số tiền 336.781.000 đồng mà anh T đã trả cho Công ty điện tử TCL mà anh T phải vay ngoài với lãi xuất 1% từ ngày 13/3/2019 đến ngày 18/9/2020 với số tiền lãi là 60.620.000 đồng và khoản tiền lãi tháng 7,8,9 năm 2020 mà anh T đã trả cho Ngân hàng N, chi nhánh huyện Nh là 23.000.000 đồng. Anh T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công nhận ngôi nhà xây mái bằng lợp ngói đỏ Hạ Long xây dựng năm 2018 trên thửa đất số 147, tờ bản đồ số 9 xã GT và các tài sản trên đất kèm theo các đồ dùng sinh hoạt là tài sản riêng của bố mẹ anh T và chấp nhận giá trị hàng hóa là 02 chiếc ti vi TCL X4 trị giá 48.000.000 đồng; 14 chiếc điều hòa TCL X21 trị giá 54.600.000 đồng; 03 bộ điều hòa lắp ở nhà bố mẹ anh trị giá là 11.800.000 đồng; khoản tiền lãi của số tiền 336.781.000 đồng mà anh T đã trả cho Công ty điện tử TCL mà anh T phải vay ngoài với lãi xuất 1% từ ngày 13/3/2019 đến ngày 18/9/2020 với số tiền lãi là 60.620.000 đồng và khoản tiền lãi tháng 7,8,9 năm 2020 mà anh T đã trả cho Ngân hàng N, chi nhánh huyện Nh là 23.000.000 đồng được trừ vào khối tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

1. Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận kháng cáo của anh Trần Ngọc T và chị Phạm Thị T1, hủy một phần bản án sơ thẩm số 39/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Nh về quan hệ chia tài sản và công nợ chung của vợ chồng anh T, chị T1. Giao cho Tòa án nhân dân huyện Nh giải quyết sơ thẩm lại về quan hệ tài sản, công nợ chung và án phí phân chia tài sản chung giữa anh T chị T1 theo thủ tục chung; Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn và nguyên đơn làm và nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử theo thủ tục chung.

[1.2] Tại thông báo thụ lý vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty điện tử TCL Việt Nam là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử cấp sơ thẩm đã dựa vào lời khai của đương sự để xác định Công ty điện tử TCL Việt Nam không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Trong khi đó, tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 14/6/2020, Công ty điện tử TCL Việt Nam đã xác định công nợ đến hết ngày 28/2/2019. Anh Trần Văn T còn nợ Công ty điện tử TCL Việt Nam số tiền là 336.780.000 đồng. Anh T, chị T1 không thống nhất về khoản nợ này. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra phán quyết xác định khoản nợ Công ty điện tử TCL Việt Nam là 431.871.000 đồng. Quyết định của cấp sơ thẩm chưa có căn cứ vững chắc, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự khi chia tài sản và công nợ chung của vợ chồng anh T, chị T1 khi ly hôn.

[1.3] Bản án sơ thẩm xác định ngôi nhà xây mái bằng lợp ngói đỏ Hạ Long chống nóng, xây móng đá, cửa gỗ, nền lát gạch hoa, xây dựng năm 2018 trên thửa đất số 147 tờ bản đồ số 9 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang ông Trần Văn T3. Địa chỉ thửa đất tại thôn MT, xã GT, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình và các tài sản trên đất cùng đồ dùng sinh hoạt gồm 01 bình nóng lạnh Aqua; 01 điều hòa Hitachi và 02 điều hòa TCL; 01 bình năng lượng mặt trời Sơn Hà; 01 máy giặt Aqua; 01 tủ lạnh Panasonic và 03 quạt trần Vinawind là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị T1. Trong khi bà T3 không thống nhất nội dung này. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm anh T, chị T1 đều khẳng định ông Trần Văn T3 đã chết vào tháng 5 năm 2020. Cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để xác định hàng thừa kế của ông T3 là những ai để đưa họ tham gia tố tụng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

[1.4] Các vi phạm của cấp sơ thẩm là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng cấp sơ thẩm không thể khắc phục được.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn: Chị T1 cho rằng Bản án sơ thẩm xử thiên vị cho anh T làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền lợi của chị T1. Hội đồng xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho anh T sở hữu và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị T1 trong khi chị T1 trực tiếp nuôi một cháu nhỏ là không đảm bảo quyền lợi của người vợ và con chưa thành niên theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, cần phải xem xét chia tài sản chung của vợ chồng anh T, chị T1 khi ly hôn bằng hiện vật tạo điều kiện về chỗ ở của người vợ và con chưa thành niên sau khi ly hôn theo thực trạng tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng khi ly hôn.

[3] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh T có liên quan đến số tiền 336.781.000 đồng mà anh T chị T1 còn nợ Công ty điện tử TCL và ngôi nhà xây mái bằng lợp ngói đỏ Hạ Long chống nóng xây móng đá, cửa gỗ, nền lát gạch hoa, xây dựng năm 2018 trên thửa đất số 147 tờ bản đồ số 9 mang tên ông Trần Văn T3. Nội dung này cần phải được xem xét trong tổng thể việc giải quyết tài sản và công nợ chung của vợ chồng khi ly hôn nhưng cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng đầy đủ, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử cần được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, chị T1 hủy một phần bản án sơ thẩm bản án sơ thẩm số 39/2020/HNGĐ-ST ngày 18-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình về phần chia tài sản và công nợ khi ly hôn. Án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản và công nợ được xác định lại khi xét xử sơ thẩm.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy một phần nên anh T, chị T1 không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy một phần bản án sơ thẩm bản án sơ thẩm số 39/2020/HNGĐ-ST ngày 18-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình về phần chia tài sản và công nợ khi ly hôn.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình xét xử lại việc chia tài sản và công nợ khi ly hôn của anh T, chị T1.

2. Những phần khác của bản án sơ thẩm số 39/2020/HNGĐ-ST ngày 18-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Ngọc T và chị Phạm Thị T1 không phải nộp. Trả lại cho anh T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2018/0000639 ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án huyện Nh tỉnh Ninh Bình. Trả lại cho chị T1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2018/0000632 ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án huyện Nh tỉnh Ninh Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Nơi nhận:

- Tòa án cấp cao tại Hà nội;
- Tòa án nhân dân huyện Nh;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Nh
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đinh Huy Lương